

Photography Vocabulary

Chinese / English

General Vocabulary		
摄影术	shè yǐng shù	Photography
摄影师	shè yǐng shī	Photographer
照片	zhào piàn	Photograph
照相机 / 镜片	zhào xiàng jī / jìng piàn	Camera
数码相机	shù mǎ xiàng jī	Digital Camera
数码	shù má	digital
影片	yǐng piàn	film
底片	dǐ piàn	negative (film)
		develop (film)
拍照片	pāi zhào piàn	take a photograph
摄影机	shè yǐng jī	Video Camera
镜头	jìng tóu	lens
镜头盖	jìng tóu gài	lens cap
钶变礁炬精头	kě biàn jiāo jù jìng tóu	tele-photo
放大 / 缩小	fàng dà / fàng xiǎo	zoom
广角 (镜头)	guǎng jiǎo (jìng tóu)	wide angle (lens)
光圈	guāng jiǎo (jìng tóu)	aperture
景深	jǐng shēn	depth of field
	bǎi yè chuēng	shutter
快门 (大小) 速度	kuài mén (dà xiǎo) sù dù	shutter speed
闪光灯	shǎng guāng dēng	flash
	jiāo diǎn / jù jiāo / duì jiào	focus
	qīng xī de	in focus
	bù qīng xī de	out of focus
	lǜ jìng	filter
偏光镜	piān guāng jìng	polarizer
三脚架	sān jiǎo jià	tripod
	gòu tú	compose
前景	qián jǐng	foreground
背景	bèi jǐng	background
		rule of thirds
对焦点	duì jiào diǎn	focal point
暴光	bào guāng	exposure
暴光不足	bào guāng bù zú	under / over expose
感光值	gǎn guāng zhí	ISO

噪点	zào diǎn	noise (in digital photo)
传感器	chuán gǎn qì	sensor (CMOS / CCD)
		view finder
		RAW
		JPEG
理光	lǐ guāng	Nikon
佳能	jiā néng	Canon
美能达	měi néng dá	Minolta
索尼	suǒ ní	Sony
		Sigma
		Tamron
Related Computer Vocabulary		
下载	xià zǎi	Download
硬盘	yìng pán	Hard Drive
移动硬盘	yí dòng yìng pán	Portable Hard Drive
首页	shǒu yè	Homepage
主页	zhǔ yè	Homepage <i>(alternative way to say it)</i>
闪存	shǎn pán	Portable Memory <i>(i.e. USB, Flash memory, etc)</i>
液晶显示器	yè jīng xiǎn shì qì	LCD Monitor
打印机	dǎ yìn jī	Printer
激光	jī guāng	Laser Printer
硒鼓	xī gǔ	Laser printer cartridge
喷墨	pēn mò	Ink Jet Printer
墨盒	mò hé	Ink Jet Cartridge
扫描仪	sǎo miáo yí	Scanner
接口	jiē kǒu	Slots <i>(i.e. USB, 1394, PS2, etc.)</i>
摄像头	shè xiàng tóu <i>(It is the same word as a camera lens on a regular camera.)</i>	Webcam
		post processing
		Adobe Photoshop
	céng (tú céng)	levels
		curves
	ruì huà	sharpening
		crop